CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2019

Mẫu số .....

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**4,280,902,474,978**	**4,301,904,075,538**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**4,279,869,874,425**	**4,301,437,975,390**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**		**380,455,140,458**	**1,305,429,385,691**
1.1. Tiền	111.1		380,455,140,458	905,429,385,691
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	400,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	100,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		1,722,213,966,409	1,371,761,540,630
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,582,821,603,736	1,411,854,138,887
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	**117**		**42,125,392,608**	**43,830,932,179**
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		42,125,392,608	43,830,932,179
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		42,125,392,608	43,830,932,179
8. Trả trước cho người bán	118		8,527,387,872	777,927,372
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		154,242,483,342	62,939,950,631
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		389,483,900,000	4,844,100,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**1,032,600,553**	**466,100,148**
1. Tạm ứng	131		1,032,600,553	466,100,148
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**46,764,896,340**	**49,147,334,360**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	**212**		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32,762,240,852**	**37,111,999,508**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,540,512,226	23,568,693,328
- Nguyên giá	222		27,773,309,410	27,624,998,111
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(6,232,797,184)	(4,056,304,783)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,221,728,626	13,543,306,180
- Nguyên giá	228		25,454,854,000	25,454,854,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(14,233,125,374)	(11,911,547,820)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**14,002,655,488**	**12,035,334,852**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		6,718,329,747	7,404,418,347
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,438,588,595	3,938,596,359
5. Tài sản dài hạn khác	255		845,737,146	692,320,146
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,327,667,371,318**	**4,351,051,409,898**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**680,880,187,781**	**1,244,384,872,119**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**412,422,048,016**	**986,125,933,850**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	**311**		**200,000,000,000**	**296,632,000,000**
1.1.Vay ngắn hạn	312		200,000,000,000	296,632,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	428,824,687,865
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	4,935,967,989
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		17,776,052,528	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		80,318,607,980	194,639,790,194
11. Phải trả người lao động	323		38,651,700,470	33,868,889,081
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		662,054,794	15,483,106,644
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		69,290,035,775	501,325,412
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5,723,596,469	11,240,166,665
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**268,458,139,765**	**258,258,938,269**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		194,443,241,674	139,221,796,503
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		1,698,248,446	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		72,269,449,645	118,989,941,766
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		47,200,000	47,200,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**3,646,787,183,537**	**3,106,666,537,779**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3,646,787,183,537**	**3,106,666,537,779**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**1,123,595,510,000**	**1,058,201,050,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**		**1,123,595,510,000**	**1,058,201,050,000**
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		6,731,676,429	8,343,858,660
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		105,821,005,000	105,821,005,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		105,821,005,000	105,821,005,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,304,817,987,108	1,828,479,619,119
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,304,817,987,108	1,828,479,619,119
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**4,327,667,371,318**	**4,351,051,409,898**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận thế chấp	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			-
7. Cổ phiếu quỹ	007			-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,371,683,010,000	778,395,390,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		21,959,300,000	22,308,300,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2,891,157,644	72,019,501,643
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		102,122,321,020,000	94,057,035,700,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		77,160,849,020,000	58,485,825,130,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		156,502,390,000	20,565,392,590,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		21,455,225,510,000	14,908,629,810,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3,179,569,690,000	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		170,174,410,000	97,188,170,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,496,178,230,000	1,061,670,920,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,296,528,930,000	547,093,830,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		649,300,000	315,577,090,000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		199,000,000,000	199,000,000,000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		893,740,070,848	1,334,969,895,448
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		674,322,718,400	180,107,538,116
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		219,417,352,448	216,784,782,749
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		219,417,352,448	216,784,782,749
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			938,077,574,583
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		674,322,718,400	180,107,538,116
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		497,123,103,585	179,561,067,116
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		177,199,614,815	546,471,000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		272,027,750,166	938,077,574,583

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Thân Thị Dương	Phạm Thị Vân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21, Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu,
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2019

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		119,832,620,861	44,346,963,517	229,878,160,679	112,407,592,378
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		119,832,620,861	44,346,963,517	229,878,160,679	112,407,592,378
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		2,163,287,679	2,357,165,267	4,966,849,325	4,082,808,460
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		45,179,510,511	24,196,638,175	80,747,075,005	45,266,678,271
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		17,688,295,574	697,935,296	30,093,034,971	8,894,242,413
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		22,584,095,666	35,871,223,199	47,117,953,909	63,113,484,764
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		256,169,597,132	79,812,961,381	344,623,655,758	132,612,266,934
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		12,000,000	120,000,000	144,000,000	315,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		7,512,921,896	8,328,220,120	15,902,971,099	12,863,940,820
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		135,711,956	364,847,154	233,415,881	519,847,154
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**471,278,041,275**	**196,095,954,109**	**753,707,116,627**	**380,075,861,194**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,618,795,231	14,670,957,663	4,915,053,389	48,071,423,336
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,618,795,231	14,670,957,663	4,915,053,389	48,071,423,336
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	366,769
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,128,773,140	14,566,773,154	4,533,544,521	22,431,765,799

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		90,909,091	30,000,000	90,909,091	30,000,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7,325,438,355	8,229,986,387	15,481,727,731	12,656,943,648
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	56,000,000	-	282,000,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		687,414,324	1,726,177,326	2,118,363,786	1,726,177,326
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		**14,851,330,141**	**39,279,894,530**	**27,139,598,518**	**85,198,676,878**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		474,773,726	356,795,114	1,327,691,750	785,185,228
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		**474,773,726**	**356,795,114**	**1,327,691,750**	**785,185,228**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		5,091,564,329	7,626,654,631	16,480,584,456	15,424,360,155
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		**5,091,564,329**	**7,626,654,631**	**16,480,584,456**	**15,424,360,155**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		**67,414,944,534**	**47,912,732,838**	**115,996,262,214**	**83,843,392,783**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		**384,394,975,997**	**101,633,467,224**	**595,418,363,189**	**196,394,616,606**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		26,727,273	-	26,727,273	-
8.2. Chi phí khác	72		-	5,013,927,243	22,122,875	5,189,521,402
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		**26,727,273**	**(5,013,927,243)**	**4,604,398**	**(5,189,521,402)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		**384,421,703,270**	**96,619,539,981**	**595,422,967,587**	**191,205,095,204**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		**76,884,340,654**	**20,657,895,200**	**119,084,591,997**	**41,161,728,683**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		76,884,340,654	20,657,895,200	119,084,591,997	41,161,728,683
10.2 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		**307,537,362,616**	**75,961,644,781**	**476,338,375,590**	**150,043,366,521**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-		-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Lãnh đạo công ty**

Thân Thị Dương | Phạm Thị Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 04 39446368

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2019

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334 - final

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		595,422,967,587	194,745,839,592
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(26,541,038,739)**	**12,499,677,210**
- Khấu hao TSCĐ	03		4,498,069,955	1,892,965,229
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		16,480,584,456	15,424,360,155
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
-Dự thu tiền lãi	08		(42,125,392,608)	(4,958,820,626)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(5,394,300,542)	141,172,652
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,162,449,577,194)**	**347,279,235,251**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(500,000,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(41,195,023,460)	(192,343,139,230)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(170,967,464,849)	427,835,543,702
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(16,037,468,747)	77,654,440,338
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(67,680,656,126)	(74,275,232,788)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(384,639,800,000)	131,831,799,162
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(1,800,838,847)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		686,088,600	(3,160,760,381)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(229,803,641,331)	(99,204,137,923)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(-) Lãi vay đã trả	44		(27,113,637,644)	(3,214,771,004)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3,602,132,881	4,966,143,190
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		4,782,811,389	2,804,559,793
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		52,507,928,129	150,271,065,715
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		370,977,289,257	495,204,920,832
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(157,568,135,293)	(569,290,357,308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(593,567,648,346)	**554,524,752,053**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(148,311,299)	(551,250,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**(148,311,299)**	**(551,250,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		**394,443,241,674**	**430,270,759,592**
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2. Tiền vay khác	73.2		394,443,241,674	430,270,759,592
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		**(725,701,527,262)**	**(40,000,000,000)**
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(725,701,527,262)	(40,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(141,712,995,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		**(331,258,285,588)**	**248,557,764,592**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**(924,974,245,233)**	**802,531,266,645**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,305,429,385,691	404,712,881,195
- Tiền	101.1		905,429,385,691	404,712,881,195
- Các khoản tương đương tiền	101.2		400,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**380,455,140,458**	**1,207,244,147,840**
- Tiền	103.1		380,455,140,458	907,244,147,840
- Các khoản tương đương tiền	103.2			300,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Thân Thị Dương	Phạm Thị Vân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Hiền

S.G.P: 125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2019

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15,615,807,844,038	16,650,208,312,620
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12,490,380,671,880)	(18,791,356,846,572)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		23,946,822,234,417	18,557,656,657,265
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(26,842,180,479,671)	(16,205,300,244,857)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5,248,927,087)	(5,167,632,228)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		13,813,963,327,119	13,923,323,462,632
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(14,480,013,151,536)	(15,198,225,233,489)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		**(441,229,824,600)**	**(1,068,861,524,629)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,334,969,895,448	1,534,135,113,732
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		396,892,320,865	250,301,666,222
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		938,077,574,583	1,283,833,447,510
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		**893,740,070,848**	**465,273,589,103**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		893,740,070,848	465,273,589,103
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		893,740,070,848	456,341,912,450
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		674,322,718,400	244,689,185,849
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		219,417,352,448	211,652,726,601

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		219,417,352,448	211,652,726,601
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ:	45		272,027,750,166	8,931,676,653
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Lãnh đạo công ty
Thân Thị Dương	Phạm Thị Vân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
S.G.P: 125 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu		2,603,013,069,761	3,106,666,537,779	1,320,706,171,182	(817,052,703,164)	566,981,179,178	(26,860,533,420)	3,106,666,537,779	3,646,787,183,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	1,058,201,050,000	58,201,050,000	-	65,394,460,000	-	1,058,201,050,000	1,123,595,510,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		100,000,000,000	105,821,005,000	5,821,005,000	-	-	-	105,821,005,000	105,821,005,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		100,000,000,000	105,821,005,000	5,821,005,000	-	-	-	105,821,005,000	105,821,005,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		1,880,086,015	8,343,858,660	26,620,722,300	(20,156,949,655)	25,248,351,189	(26,860,533,420)	8,343,858,660	6,731,676,429
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,401,132,983,746	1,828,479,619,119	1,224,242,388,882	(796,895,753,509)	476,338,367,989	-	1,828,479,619,119	2,304,817,987,108
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1,401,132,983,746	1,828,479,619,119	1,224,242,388,882	(796,895,753,509)	476,338,367,989	-	1,828,479,619,119	2,304,817,987,108
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		2,603,013,069,761	3,106,666,537,779	1,320,706,171,182	(817,052,703,164)	566,981,179,178	(26,860,533,420)	3,106,666,537,779	3,646,787,183,537
II. Thu nhập toàn diện khác		1,880,086,015	8,343,858,660	26,620,722,300	(20,156,949,655)	25,248,351,189	(26,860,533,420)	8,343,858,660	6,731,676,429
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		1,880,086,015	8,343,858,660	26,620,722,300	(20,156,949,655)	25,248,351,189	(26,860,533,420)	8,343,858,660	6,731,676,429
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		1,880,086,015	8,343,858,660	26,620,722,300	(20,156,949,655)	25,248,351,189	(26,860,533,420)	8,343,858,660	6,731,676,429